

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH
VINACONEX-ITC

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP
(trước kiểm toán)

Hà Nội, tháng 07 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2011</u>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		468,360,590,168	487,244,498,233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,314,902,944	6,817,327,146
1. Tiền	111	D1	4,314,902,944	2,801,702,486
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4,015,624,660
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D2	561,242,500	6,525,423,700
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,206,277,774	22,225,238,492
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(645,035,274)	(15,699,814,792)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,769,961,925	40,405,701,684
1. Phải thu khách hàng	131		8,782,711,626	5,787,164,932
2. Trả trước cho người bán	132		6,782,881,560	20,902,355,278
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	D3	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	D4	10,766,868,739	14,278,681,474
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(562,500,000)	(562,500,000)
IV. Hàng tồn kho	140		405,275,891,891	405,001,566,974
1. Hàng tồn kho	141	D5	405,275,891,891	405,001,566,974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,438,590,908	28,494,478,729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D6	245,972,716	504,672,527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D7	29,857,830,927	26,206,094,317
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	D7	11,239,717	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,323,547,548	1,783,711,885
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		345,954,766,886	326,340,446,102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		283,730,543,586	260,888,446,268
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D10	61,031,824,172	62,931,941,084
- Nguyên giá	222		71,346,678,698	71,193,628,698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,314,854,526)	(8,261,687,614)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D12	192,722,189	244,840,853
- Nguyên giá	228		383,002,850	383,002,850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(190,280,661)	(138,161,997)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D13	222,505,997,225	197,711,664,331
III. Bất động sản đầu tư	240	D14	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,400,000,000	2,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	D15	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D16	2,400,000,000	2,400,000,000
Lợi thế thương mại			-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		59,824,223,300	63,051,999,834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D18	59,824,223,300	63,016,499,834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	D25	-	35,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		814,315,357,054	813,584,944,335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2012	01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		437,871,191,590	427,971,783,023
I. Nợ ngắn hạn	310		326,521,306,048	324,497,326,232
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D19	38,035,583,920	16,723,655,474
2. Phải trả người bán	312		97,868,831,472	74,433,106,893
3. Người mua trả tiền trước	313		987,388,293	402,767,173
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D7	3,810,109,123	4,064,846,578
5. Phải trả người lao động	315		2,021,695,602	2,161,361,825
6. Chi phí phải trả	316	D20	78,487,618,875	132,665,332,065
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D22	102,670,169,541	90,771,811,002
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	323		2,639,909,222	3,274,445,222
II. Nợ dài hạn	330		111,349,885,542	103,474,456,791
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	D23	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	D24	110,896,751,760	103,065,588,316
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	D25	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		453,133,782	408,868,475
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		376,444,165,464	385,613,161,312
I. Vốn chủ sở hữu	410	D26	376,444,165,464	385,613,161,312
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		360,000,000,000	360,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,996,500,000	10,996,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(19,628,513,946)	(19,628,513,946)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,743,183,230	5,743,183,230
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,621,797,965	5,621,797,965
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,660,407,595	4,660,407,595
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,050,790,620	18,219,786,468
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		814,315,357,054	813,584,944,335

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

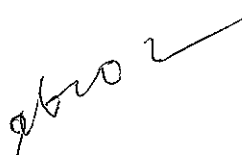
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2011</u>
1. Tài sản thuê ngoài	01	D28		
2. VTư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại:	05			
USD				201.60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Ngày..... tháng..... năm 2012



Người lập biểu
Phan Thị Thúy Liên



Kế toán trưởng
Điền Thị Thu Hương



Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Quang

CÔNG TY CP BT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Kỳ hoạt động quý II năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2012

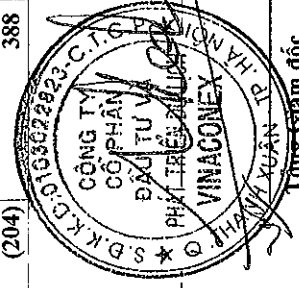
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II		ĐVT: đ
			Năm 2012		Năm 2011		
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D29	5,091,515,707	26,529,344,569	9,413,348,581	50,344,359,566	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D30	-	-	3,554,545	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5,091,515,707	26,529,344,569	9,409,794,036	50,344,359,566	
4. Giá vốn hàng bán	11	D31	4,449,253,584	6,848,844,163	8,602,217,759	14,941,895,022	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		642,262,123	19,680,500,406	807,576,277	35,402,464,544	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D32	370,277,643	456,198,447	406,972,083	1,377,267,892	
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D33	(95,698,221)	6,941,559,294	(2,362,633,591)	6,943,112,544	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,277,777	-	50,655,555	-	
8. Chi phí bán hàng	24	D34	1,456,677,140	1,536,461,641	3,234,572,914	2,969,855,984	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D35	3,734,136,156	4,537,024,246	7,370,734,910	9,174,173,883	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		(4,082,575,309)	7,121,653,672	(7,028,125,873)	17,692,590,025	
11. Thu nhập khác		D36	6,976,197	12,651,132	434,032,996	23,276,582	
12. Chi phí khác	32	D37	147,006,758	21,450,000	(21,953,242)	99,420,000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	0	(140,030,561)	(8,798,868)	455,986,238	(76,143,418)	
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4,222,605,870)	7,112,854,804	(6,572,139,635)	17,616,446,607	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D38	519,658,429	1,786,741,263	599,633,463	4,355,480,123	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	D38	16,854,545	30,004,546	24,590,886	87,163,636	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4,759,118,844)	5,296,108,995	(7,196,363,984)	13,173,802,848	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(135)	146	(204)	388	

Ngày tháng năm 2012



Người lập biểu
Phan Thị Thuý Liên

Kế toán trưởng
Điền Thị Thu Hương



Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012



DVT: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6,574,318,465)	17,616,446,607
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,105,285,576	1,936,868,616
- Các khoản dự phòng	03		(15,010,514,211)	7,539,431,267
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(406,132,013)	(1,345,020,692)
- Chi phí lãi vay	06	D33	50,655,555	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		(19,835,016,060)	25,747,725,798
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		13,188,417,592	(5,335,748,996)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1,360,491,553)	26,809,205,750
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,170,421,079)	(34,904,310,097)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3,301,545,276	169,935,501
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,606,426,516)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D7	(2,828,252,135)	(11,637,468,417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,000,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(589,497,381)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27,900,141,856)	849,339,539
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(31,336,920,037)	(72,705,785,235)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		24,343,475	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,152,460,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,387,045,388	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		397,779,205	1,546,333,814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,680,211,969)	(71,159,451,421)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	964,200,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32,077,929,623	18,587,073,613
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,000,000,000)	(2,491,109,274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31,077,929,623	17,060,164,339
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2,502,424,202)	(53,249,947,543)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,817,327,146	63,649,352,225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4,314,902,944	10,399,404,682

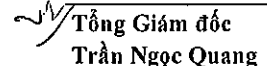
Ngày..... tháng..... năm 2012



Người lập biểu
Phan Thị Thúy Liên

Kế toán trưởng
Đền Thị Thu Hương


Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103022823 ngày 7 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Chủ sở hữu (Công ty Mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vào ngày 10 tháng 5 năm 2010 với mã giao dịch là VCR.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và dịch vụ khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách sạn du lịch (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke và vũ trường);
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke và vũ trường);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tài chính) và quản lý dự án (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, các công trình du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, bảo vệ môi trường;
- Quản lý vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Trùng tu, tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa - văn nghệ kiến trúc, các khu lễ hội, công viên;
- Thiết kế mỹ thuật kiến trúc tượng đài, biểu tượng nghệ thuật tranh ảnh phù điêu hoành tráng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); tư vấn cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội cho các đơn vị, ngành, địa phương;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, đánh giá xếp hạng các hồ sơ dự thầu, dự đấu thầu gói thầu xây lắp và lắp đặt thiết bị;
- Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán và tổng dự toán công trình lắp đặt thiết bị (chỉ thẩm tra trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Đánh giá chất lượng công trình;
- Kiểm tra và xác nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Thi công xây lắp các công trình vừa và nhỏ, công trình công cộng (văn hóa thông tin, giáo dục, y tế, thể thao), dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công trang trí nội ngoại thất và lắp đặt thiết bị cho các công trình dân dụng, công cộng, thi công nội thất chuyên ngành văn hóa - thông tin, thể thao, khách sạn;
- Thi công tượng đài, biểu tượng nghệ thuật, biểu tượng kiến trúc phù điêu, tranh ảnh hoành tráng, trưng bày bảo tàng triển lãm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; và
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phục vụ khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng.
- Và các hoạt động kinh doanh khác ...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng và chi phí phát triển cơ sở hạ tầng. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	40
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 7

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá, trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi cơ giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Thương hiệu nhượng quyền phản ánh giá trị thương hiệu "Vinaconex" nhận được từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo một hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên với thời hạn 20 năm. Thương hiệu nhượng quyền được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ trên cơ sở diện tích đất thực tế đã bán trong kỳ và tổng diện tích đất có khả năng bán được của Dự án Đô thị Du lịch Cái Giá - Cát Bà.

Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm doanh thu bất động sản, bán hàng, kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, khách sạn; và doanh thu khác (môi giới kinh doanh bất động sản ...).

Đối với kinh doanh bất động sản

Kinh doanh bất động sản: Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) (Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn

Kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

<i>D1- Tiền</i>	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>30/06/2012</i>	<i>01/01/2012</i>
- Tiền mặt	443,906,862	539,395,524
- Tiền gửi ngân hàng	3,870,996,082	2,262,306,962
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	4,314,902,944	2,801,702,486

<i>D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>30/06/2012</i>	<i>01/01/2012</i>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1,206,277,774	22,225,238,492
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(645,035,274)	(15,699,814,792)
Cộng	561,242,500	6,525,423,700

<i>D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>30/06/2012</i>	<i>01/01/2012</i>
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	11,996,841,185	14,278,681,474
Cộng	11,996,841,185	14,278,681,474

<i>D5- Hàng tồn kho</i>	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>30/06/2012</i>	<i>01/01/2012</i>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	322,266,150	302,171,370
- Công cụ, dụng cụ	13,553,731	210,342,350
- Chi phí SX, KD dở dang	404,342,360,229	404,098,691,966
- Thành phẩm	597,696,833	390,177,436
- Hàng hóa	14,948	173,852
Cộng giá gốc hàng tồn kho	405,275,891,891	405,001,556,974

<i>D13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>30/06/2012</i>	<i>01/01/2012</i>
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	221,942,408,407	197,148,075,513
- Dự án khác	1,320,000	1,320,000
- Chi phí Dự án Xuân Phương	562,268,818	562,268,818
Tổng số chi phí XDCB dở dang	222,505,997,225	197,711,664,331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT 9 (tiếp theo)

	Đơn vị tính: đ	
	30/06/2012	01/01/2012
D19- Vay và nợ ngắn hạn		
a. Vay và nợ ngắn hạn	-	-
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	1,070,000,000	2,000,000,000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	36,965,583,920	14,723,655,474
Cộng	38,035,583,920	16,723,655,474

	Đơn vị tính: đ	
	30/06/2012	01/01/2012
D20- Chi phí phải trả		
- Trích trước hoạt động kinh doanh	14,917,000	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	2,451,780,788	2,476,865,449
- Trích trước khác	76,020,921,087	130,188,466,616
Cộng	78,487,618,875	132,665,332,065

	Đơn vị tính: đ	
	30/06/2012	01/01/2012
D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	303,991,042	218,076,237
- Bảo hiểm xã hội	59,164,283	41,587,410
- Bảo hiểm y tế	(16,048,207)	2,823,469
- Bảo hiểm thất nghiệp	(10,773,812)	(1,393,644)
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	102,333,836,235	90,510,717,530
Cộng	102,670,169,541	90,771,811,002

	Đơn vị tính: đ	
	30/06/2012	01/01/2012
D24- Vay và nợ dài hạn		
- Vay và nợ ngân hàng	110,896,751,760	103,065,588,316
Cộng	110,896,751,760	103,065,588,316

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Kỳ hoạt động quý II năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Đơn vị tính: đ	
					Cuối quý	
- Công cụ dụng cụ	366,462,723	7,880,714	332,565,721	-		41,777,716
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-		-
- Chi phí khác	138,209,804	225,188,507	159,203,311	-		204,195,000
Cộng	504,672,527	233,069,221	491,769,032	-		245,972,716

D18- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Đơn vị tính: đ	
					Cuối quý	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-		-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-		-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-		-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	2,512,120,260	-	69,193,824	-		2,442,926,436
- Công cụ dụng cụ	1,881,587,575	221,316,953	1,010,472,991	-		1,092,431,537
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-		-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-		-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-		-
- Chi phí khác	58,622,791,999	-	2,333,926,672	-		56,288,865,327
Cộng	63,016,499,834	221,316,953	3,413,593,487	-		59,824,223,300

CÔNG TY CP BT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Kỳ hoạt động quý II năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D7- Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: đ	
				Cuối quý	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(26,206,094,317)	(3,737,521,415)	(85,784,805)	(29,857,830,927)	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	99,659,737	973,421,627	728,360,459	344,720,925	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	
- Thuế TNĐN	390,577,251	2,446,698,017	2,828,252,135	9,023,133	
- Thuế thu nhập cá nhân	185,648,223	92,849,791	236,221,793	42,276,221	
- Thuế tài nguyên và phí BV môi trường	3,387,296,367	26,792,477	-	3,414,088,844	
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-	
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-	
- Các loại thuế khác	1,665,000	41,521,109	54,425,826	(11,239,717)	
Cộng	(22,141,247,739)	(156,238,394)	3,761,475,388	(26,058,961,521)	

Lưu ý: *nhập số dương (+) nếu là thuế phải nộp
số âm (-) nếu là thuế phải thu/được khấu trừ*

Thuế GTGT được khấu trừ (26,206,094,317)

(29,857,830,927)
(11,239,717)

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

3,810,109,123

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 4,064,846,578

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội

*Báo cáo tài chính
Kỳ hoạt động quý II năm 2012*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: đ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					Tổng cộng
Số dư đầu năm	57,335,400,837	5,262,489,162	6,280,411,099	2,315,327,600	71,193,628,698
Mua trong kỳ	-	153,050,000	-	-	153,050,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2011	57,335,400,837	5,415,539,162	6,280,411,099	2,315,327,600	71,346,678,698
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4,175,239,517	1,394,387,323	1,785,577,881	906,482,893	8,261,687,614
Khấu hao trong kỳ	1,106,603,012	342,091,085	356,775,771	247,697,044	2,053,166,912
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2011	5,281,842,529	1,736,478,408	2,142,353,652	1,154,179,937	10,314,854,526
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	53,160,161,320	3,868,101,839	4,494,833,218	1,408,844,707	62,931,941,084
Số dư cuối Quý IV/2011	52,053,558,308	3,679,060,754	4,138,057,447	1,161,147,663	61,031,824,172

- Giá trị còn lại cuối năm/lý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/lý chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Kỳ hoạt động quý II năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

D12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: đ
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			42.530.450	340.472.400	383.002.850
Mua trong kỳ			-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-	-	-
Tăng khác			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối Quý I/2012			42.530.450	340.472.400	383.002.850
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong kỳ			24.809.420	113.352.577	138.161.997
Tăng khác			7.088.406	45.030.258	52.118.664
Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2011			31.897.826	158.382.835	190.280.661
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm			17.721.030	227.119.823	244.840.853
Số dư cuối Quý I/2012			10.632.624	182.089.565	192.722.189

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 1, Nhà 17 T5, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Kỳ hoạt động quý II năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Đơn vị tính: đ	
												Cộng	
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	10,836,900,000	-	(19,628,513,946)	-	-	2,044,166,005	1,922,780,740	961,390,370	74,413,761,132	-	370,550,484,301	
- Tăng vốn trong năm trước	60,000,000,000	159,600,000	-	-	-	-	3,699,017,225	3,699,017,225	3,699,017,225	-	-	71,256,651,675	
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,305,562,458	-	15,305,562,458	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,559,003	-	5,559,003	
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(71,505,086,125)	-	(71,505,086,125)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10,000)	-	(10,000)	
Số dư đầu năm nay	360,000,000,000	10,996,500,000	-	(19,628,513,946)	-	-	5,743,183,230	5,621,797,965	4,660,407,595	18,219,786,468	-	385,613,161,312	
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7,196,363,984)	-	(7,196,363,984)	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1,972,631,864)	-	(1,972,631,864)	
Số dư cuối Quý I/2012	360,000,000,000	10,996,500,000	-	(19,628,513,946)	-	-	5,743,183,230	5,621,797,965	4,660,407,595	9,050,790,620	-	376,444,165,464	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	<i>30/06/2012</i>	<i>01/01/2012</i>
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Vinaconex	192,800,000,000	192,800,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	167,200,000,000	167,200,000,000
Cộng	360,000,000,000	360,000,000,000

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	53.56%	53.56%
- Theo giấy phép	53.56%	53.56%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	760,000	760,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<i>Luỹ kế quý 2 năm 2012</i>	<i>Luỹ kế quý 2 năm 2011</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	370,996,500,000	370,996,500,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	370,996,500,000	370,996,500,000

d- Cổ phiếu	<i>Luỹ kế quý 2 năm 2012</i>	<i>Luỹ kế quý 2 năm 2011</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,000,000	36,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,000,000	36,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	36,000,000	36,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	760,000	760,000
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,240,000	35,240,000
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	% LN	
- Quỹ dự phòng tài chính	% LN	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	% LN	

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD

Đơn vị tính: đ

D29- Doanh thu	Luỹ kế quý II năm 2012	Luỹ kế quý II năm 2011
- Doanh thu bán hàng	(208,380,004)	40,669,412,494
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,621,728,585	9,674,947,072
Cộng	9,413,348,581	50,344,359,566

Đơn vị tính: đ

D30- Các khoản giảm trừ doanh thu	Luỹ kế quý II năm 2012	Luỹ kế quý II năm 2011
- Hàng bán bị trả lại	3,554,545	-
Cộng	3,554,545	-

Đơn vị tính: đ

D31- Giá vốn hàng bán	Luỹ kế quý II năm 2012	Luỹ kế quý II năm 2011
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	53,207,199	5,059,403,923
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	89,586,369	1,857,381,239
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8,459,424,191	8,025,109,860
Cộng	8,602,217,759	14,941,895,022

Đơn vị tính: đ

D32- Doanh thu hoạt động tài chính	Luỹ kế quý II năm 2012	Luỹ kế quý II năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154,527,583	1,050,674,576
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	252,444,500	294,345,116
- Lãi bán chứng khoán	-	32,247,200
Cộng	406,972,083	1,377,267,892

Đơn vị tính: đ

D33- Chi phí hoạt động tài chính	Luỹ kế quý II năm 2012	Luỹ kế quý II năm 2011
- Lãi tiền vay	50,655,555	-
- Chi phí mua bán chứng khoán	11,863,676,834	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài	(15,054,779,518)	-
- Chi phí tài chính khác	777,813,538	6,943,112,544
Cộng	(2,362,633,591)	6,943,112,544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

<i>D34- Chi phí bán hàng</i>	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>Luỹ kế quý II năm 2012</i>	<i>Luỹ kế quý II năm 2011</i>
- Chi phí nhân viên	1,175,126,004	1,758,199,970
- Chi phí nguyên vật liệu	27,417,614	10,163,231
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,575,326	6,790,999
- Chi phí bằng tiền khác	2,002,453,970	1,194,701,784
Cộng	3,234,572,914	2,969,855,984

<i>D35- Chi phí quản lý</i>	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>Luỹ kế quý II năm 2012</i>	<i>Luỹ kế quý II năm 2011</i>
- Chi phí nhân viên	2,437,555,453	4,295,290,659
- Chi phí nguyên vật liệu	20,221,211	71,472,728
- Chi phí đồ dùng văn phòng	78,975,035	144,562,362
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	408,278,671	614,761,859
- Thuế, phí và lệ phí	1,000,000	4,875,000
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	-	471,125,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,934,923,924	568,726,626
- Chi phí bằng tiền khác	489,780,616	3,003,359,649
Cộng	7,370,734,910	9,174,173,883

<i>D36- Thu nhập khác</i>	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>Luỹ kế quý II năm 2012</i>	<i>Luỹ kế quý II năm 2011</i>
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
- Thu nhập khác	434,032,996	23,276,582
Cộng	434,032,996	23,276,582

<i>D37- Chi phí khác</i>	<i>Đơn vị tính: đ</i>	
	<i>Luỹ kế quý II năm 2012</i>	<i>Luỹ kế quý II năm 2011</i>
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	(21,953,242)	99,420,000
Cộng	(21,953,242)	99,420,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	30/06/2012	01/01/2012
		<i>Đơn vị tính: đ</i>
1.1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)		
Công ty CP xây dựng số 7		1,146,359,200
Công ty CP xây dựng số 1	199,819,644	
Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	200,000,000	
Công ty CP XD và PT hạ tầng Vinaconex	26,018,396	26,018,396
1.2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)		
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinaconex	241,417,000	421,287,200
Cty CP kinh doanh Vinaconex	30,855,000	
Công ty CP ống sợi thủy tinh Vinaconex	1,842,366,900	1,842,366,900
1.3. Phải thu khác (Mã số 135)		
Công ty CP xây dựng số 11		
Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	194,686,226	
Công ty CP ống sợi thủy tinh Vinaconex	558,293,000	558,293,000
Công ty CP xây dựng số 11.1	46,670,181	46,670,181
Công ty CP xây dựng số 7	1	
Công ty CP xây dựng số 11	298,513,909	298,513,909
Công ty CP Tư vấn XD Vinaconex	344,129,258	296,580,331
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	1,067,665,757	-
Công ty CP xây dựng số 3		345,394,354
Công ty CP đầu tư XD và phát triển HT Vinaconex	107,741,577	107,741,577
1.4. Phải trả người bán (Mã số 312)		
Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	4,582,479,174	3,769,384,000
CN Công ty CP đầu tư và Thương mại Vinaconex (UPGC)	15,782,400	15,782,400
Công ty CP xây dựng số 11.1	129,242,000	129,242,000
Công ty CP xây dựng số 1	1,079,285,059	
Công ty CP xây dựng số 3	1,219,837,000	
Công ty CP xây dựng số 7		2,813,263,993
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	27,831,859,601	25,299,985,482
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinaconex	628,291,600	
Công ty CP tư vấn và đầu tư Vinaconex 36	19,366,234	
Công ty CP đầu tư XD và PT hạ tầng Vinaconex	4,881,220,998	4,881,220,998
1.5. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)		
Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

4- Chỉ số tài chính và hoạt động

	Đơn vị tính	Lũy kế quý II năm 2012	Lũy kế quý II năm 2011
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	57.5%	15%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	42.5%	85%
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	54%	49%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	46%	51%
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1.43	0.38
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.19	0.35
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.01	0.03
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	-69.8%	35%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	-76.4%	26%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-0.9%	2%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-0.9%	2%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	-1.3%	3%

Ngày..... tháng.....năm 2012



Người lập biểu
Phan Thị Thúy Liên



Kế toán trưởng
Điền Thị Thu Hương



Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Quang